**第３課のテスト**

**I/ Viết các từ sau đây sang tiếng Nhật (0.1 x 10 = 1 điểm)**

1. Phòng họp 6. Văn phòng

2. Chỗ này 7. Công ty

3. Điện thoại 8. Nhà ăn

4. Nhà 9. Cà vạt

5. Thuốc lá 10. Thang máy

**II/Viết cách đọc các số sau bằng chữ Hiragana (0.2 x 5 = 1 điểm)**

1．23,5005

2．129,391

3．1352,106

4．7123,600

5．3853,812

**III/ Chọn đáp án thích hợp nhất ( 0.1 x 5 = 0.5 điểm)**

1.A：あそこは　うけつけですか。

　B：＿＿＿＿＿＿＿＿。

a.はい、あそこは　うけつけです b.うけつけです

2. トイレは＿＿＿＿＿＿＿です。

a.　ここ b. これ

3. A：おくには　どちらですか。

　B：＿＿＿＿＿＿＿＿です。

a.ハノイ b.ベトナム

4. A：これは＿＿＿＿＿＿＿のネクタイですか。

a.なん b. どこ

　B：＿＿＿＿＿＿＿ネクタイです。

a.イタリア b.イタリアの

**IV/ Điền từ thích hợp vào chỗ trống ( 0.1 x 5 = 0.5 điểm)**

1. A：このとけいは（　　　　　　　）ですか。

　B：25,980えんです。

2. A： やまだせんせいいは（　　　　　　　　）ですか。

　B：じむしょです。

3. A：かいしゃ（　　　　　　）どちら（　　　　　）ですか。

　B：かいしゃ（　　　　　　）トヨタです。

**V/ Chọn và gạch dưới từ thích hợp trong cho sẵn trong dấu ( ) (0.4 x 5 = 2 điểm)**

1． A：（これ、この、ここ）かばんは　いくらですか。

B：5,800円です。

2．はじめまして。わたしはベトナムのトーです。エンジニアです。

どうぞ（ありがとう　ございます、　すみません、　よろしくおねがいします）

3． A：（あれ、あのひと、あそこ）は　だれですか。

B：やまださんです。

A：やまださんは（そこ、おいくつ、どこ）ですか。

B：24さいです。

4． A：クインせんせいは（だれ、どちら、そちら）ですか。

B：クインせんせいは　じむしょです。

**VI/ Dịch các câu sau đây sang tiếng Nhật ( 0.6 x 5 = 3 điểm)**

1. Cái máy ghi âm này là của tôi.

2. Cái kia là quyển tạp chí về máy ảnh.

3. Đồng hồ của bạn là đồng hồ của nước nào?

4. Máy tính của bạn giá bao nhiêu?

5. Toyota là công ty về ô tô.

**VII/ Nghe và điền từ thích hợp vào chỗ trống ( 0.4 x 5 = 2 điểm)**

**いくらですか。どこのですか。**

1） A：すみません。この　コーヒーはどこのですか。

B：＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿のです。

A：いくらですか。

B：＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿です。

A：じゃ、これをください。

2） A：すみません。あの＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿をみせてください。

B：はい。どうぞ。

A：＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿ですか。

B：2,800えんです。

A：2,800えんですか。＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿のですか。

B：いいえ、インドのです。

A：そうですか。